

Bản án số: 01/2021/HNGĐ-PT

Ngày 05 - 01 - 2021

V/v: “*Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn
và cấp dưỡng nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Nguyễn Văn Sinh

Các Thẩm phán: Ông Võ Đình Sớm và ông Lê Đình Nam.

- T2 ký phiên tòa: Bà Lê Thị Tú Biền - T2 ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền là Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 05 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án Hôn nhân – Gia đình thụ lý số: 16/2020/TLPT - HNGĐ ngày 04 tháng 11 năm 2020 về “*Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con*”

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 65/2020/HNGĐ-ST ngày 22 -09 - 2020 của Toà án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: **30/2020/QĐ-PT** ngày 23 - 11 - 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Anh Phan Văn T, sinh năm 1984; Địa chỉ: Số nhà 309 TP, thị trấn NH, huyện NH, tỉnh Kon Tum. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho anh Phan Văn T là bà Trịnh Thị T1, sinh năm 1982. Địa chỉ: Số nhà 63 LHP, phường DH, TP. P, Gia Lai. (Có mặt).

* *Bị đơn:* Chị Phạm Thị Tuyết N, sinh năm 1984; Địa chỉ: Hẻm 204 L, tổ 10, phường IK, TP. Pleiku, Gia Lai. (Có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho chị Phạm Thị Tuyết N là bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1962. Địa chỉ: Kon Mơ Nay S, phường TC, thành phố KT, tỉnh Kon Tum. (Vắng mặt).

* *Người làm chứng:*

Bà Võ Thị T2, sinh năm 1964

Địa chỉ: Hẻm 14 đường Phùng Khắc K, tổ 9, phường Yên Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1.1 Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn anh Phan Văn T trình bày:

Anh Phan Văn T và chị Phạm Thị Tuyết N kết hôn năm 2004 nhưng đến ngày 22/4/2014 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 115/2014/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2014 của Tòa án nhân dân TP. Pleiku. Tại thời điểm ly hôn anh và chị N yêu cầu chia tài sản chung, nên nay anh T yêu cầu tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân là nhà cấp bốn trên đất tại hẻm 206/38 đường Lê Thánh Tôn, phường Ia Kring, thành phố Pleiku, tỉnh Gia lai, thửa đất số 27B, tờ bản đồ số 68, diện tích 174m²; đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã chính lý sang tên Phạm Thị Tuyết N; trên đất có một căn nhà xây cấp IV, diện tích khoảng 64m².

Anh T yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản trên. Hiện nhà đất chị N đang ở và có nhu cầu sử dụng, nên anh T đồng ý giao tài sản trên cho chị N, chị N thanh toán giá trị tài sản được hưởng cho anh theo định giá.

Đối với yêu cầu của chị N đề nghị anh cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Phan Phạm Ngọc B sinh ngày 27/5/2007 mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2014. Anh T chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung là cháu B từ tháng 4/2014 với số tiền 1.500.000 đồng/ 1 tháng.

1.2 Tại các bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn chị Phạm Thị Tuyết N và người đại diện theo ủy quyền của chị N là bà Nguyễn Thị L1 trình bày:

Chị N và anh T kết hôn vào năm 2004 và đã ly hôn tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 115/2014/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2014 của Tòa án nhân dân TP. Pleiku như anh T trình bày. Quá trình chung sống anh, chị có một con chung là cháu Phan Phạm Ngọc B sinh ngày 27/5/2007.

Sau khi ly hôn chị N là người trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Nay chị N yêu cầu anh T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung là cháu B một tháng 2.000.000đ, tính từ thời điểm ly hôn tháng 4/2014 cho đến khi con trưởng thành và tự lập được.

Đối với tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 27B, tờ bản đồ số 68, diện tích 174m² và một căn nhà cấp IV trên đất tại hẻm 206/38 đường L, phường IK, thành phố P, (mang tên người sử dụng là ông Đặng Phong V và bà Nguyễn Thị Kim C, đã chính lý sang tên Phạm Thị Tuyết N ngày 13/4/2012) là tài sản riêng của chị N được mẹ ruột là bà Võ Thị T2 mua cho chị N đứng tên một mình trong giấy chứng nhận. Khi mua đất đã có nhà cấp bốn trên đất, sau khi ly hôn chị N đã xây dựng thêm và coi nói chống thấm xây tường rào, trụ cổng mái che ... hiện Chị đang quản lý, sử dụng. Chị N không đồng ý phân chia theo yêu cầu của anh T.

Ngoài ra còn có một số tài sản khác gồm: Một cặp lục bình loại gỗ Thủy Tùng cao 2,4m, đường kính 60cm; hai cặp lục bình loại gỗ hương; một cặp lục bình loại gỗ tạp cao 1,8m; một cặp lục bình loại gỗ cẩm cao 60cm; một bộ bàn ghế gỗ cà te 14 món; một chiếc phản chân quỳ gỗ bằng lạng; một tượng quan âm gôc trác; một tượng đật ma gỗ nu cao 1,60m; hai con cóc gỗ nu hương; một bộ tam đa gỗ thủy tùng; ba tượng di lặc gỗ thủy tùng; một xe ô tô hiệu TOYOTA 16 chỗ ngồi; một máy giặt; một tủ lạnh; một dàn Karaoke; một kệ tivi bằng gỗ, một số đồ trang sức và 30.000.000đ tiền mặt cũng là tài sản riêng của chị N, nhưng trong thời gian chờ Tòa án giải quyết ly hôn vào năm 2014, anh T đã tự ý chuyển đi. Chị đề nghị Tòa buộc anh T phải trả lại toàn bộ cho Chị.

Về nợ chung: Khi chưa ly hôn Chị và anh T có thể bìa đồ căn nhà của vợ chồng để vay số tiền 150.000.000đ về mua chiếc xe ô tô hiệu TOYOTA trị giá

360.000.000đ, số tiền còn lại tôi mượn của mẹ tôi, đến ngày ly hôn số tiền vẫn chưa trả sau đó tôi phải trả để lấy bìu đồ về. Vấn đề này chị N cho rằng tôi nói để Tòa biết chứ không yêu cầu buộc anh T phải chịu, vì tôi không còn chứng cứ.

2. Quyết định của tòa án cấp sơ thẩm:

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 65/2020/HNGĐ-ST ngày 22 -09 - 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định như sau:

- Căn cứ: Khoản 1, 5 Điều 28; Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 2 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng : Điều 33, Điều 59, Điều 107, Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Căn cứ: Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phan Văn T.

[1] Giao cho chị Phạm Thị Tuyết N được quyền sử dụng thửa đất số 27B, tờ bản đồ số 68, diện tích 174m²; địa chỉ: hẻm 206/38 đường L, tổ 9, phường IK, thành phố P, tỉnh Gia Lai; Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất BI 753447 do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku cấp ngày 15/5/2012 (tên người sử dụng đất Đặng Phong V, Nguyễn Thị Kim C) đã chính lý sang tên Phạm Thị Tuyết N ngày 13/4/2012; diện tích 174m² (6m x 29m); có tứ cận, phía đông giáp đất trống có chiều dài 28,3m, phía tây giáp đất nhà ông Phan Văn T3 chiều dài 30,8m, phía nam giáp đường đất có chiều dài 6,5m, phía bắc giáp đất trống có chiều dài 6m; trị giá: 1.200.000.000 đồng (*một tỷ hai trăm triệu đồng*); Tài sản trên đất gồm 01 nhà một tầng, móng xây đá, tường xây gạch, có cenô mặt trước, nền lát gạch ceramic 30 x 30, trần tôn, mái lợp tôn nhà có diện tích 63,24m trị giá: 78.607.000 đồng (*bảy mươi tám triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn đồng*).

- Chị Phạm Thị Tuyết N có nghĩa vụ thanh toán 40% tổng giá trị tài sản chung cho anh Phan Văn T là: 511.442.000 đồng (*Năm trăm mười một triệu bốn trăm bốn mươi hai ngàn đồng*). Đây là giá trị phần tài sản chung mà anh Phan Văn T được hưởng.

[2] Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Phan Văn T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con cho chị Phạm Thị Tuyết N số tiền 115.500.000 đồng (*Một trăm mười lăm triệu năm trăm năm trăm ngàn đồng*) và cấp dưỡng định kỳ một tháng 1.500.000 đồng (*một triệu năm trăm ngàn đồng*) thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2020 cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên quyền và nghĩa vụ thi hành án; tuyên nghĩa vụ nộp án phí, quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

3. Về kháng cáo, kháng nghị:

- Ngày 05-10- 2020 bị đơn chị Phạm Thị Tuyết N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Tòa phúc thẩm xem xét, giải quyết lại.

- Nguyên đơn anh T không kháng cáo

- Bản án không bị kháng nghị.

4. Diễn biến Phiên tòa phúc thẩm:

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án;

- Nguyên đơn anh T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, thống nhất như nội dung Bản án sơ thẩm đã tuyên xử.

- Bị đơn chị N không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới và giữ nguyên nội dung kháng cáo với lý do: Đề nghị đưa bà Võ Thị T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; yêu cầu anh T cấp dưỡng 2.000.000đ/tháng; đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét đánh giá lại chứng cứ để giải quyết vụ án bảo đảm quyền lợi cho Chị.

- Kiểm sát viên có quan điểm: Kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị Tuyết N là không có cơ sở để chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của chị N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả xét hỏi, tranh luận công khai tại phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét kháng cáo của bị đơn chị Phạm Thị Tuyết N thấy rằng:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền; xác định đúng mối quan hệ tranh chấp; đã xác định đúng tư cách và đưa đầy đủ những người tham liên quan vào tham gia tố tụng.

Chị N cho rằng Tòa sơ thẩm không đưa bà Võ Thị T2 vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, mà chỉ đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người làm chứng là không đúng. Nhưng xét thấy quá trình giải quyết vụ án mặc dù chị N đưa ra ý kiến cho rằng tài sản anh T **yêu cầu** phân chia là thửa đất số 27B, tờ bản đồ số 68, diện tích 174m² và căn nhà cấp 4 trên đất tại hẻm 206/38 đường L, tổ 9, phường IK, thành phố P, tỉnh Gia Lai là do mẹ chị là bà Võ Thị T2 mua cho riêng chị. Nhưng Chị và bà T2 không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để xác định bà T2 có quyền lợi hoặc nghĩa vụ liên quan gì đến tài sản này (các giấy tờ mua bán đều do chị N đứng tên giao dịch); còn đối với ý kiến Chị có mượn tiền của mẹ chị (bà T2) để trả nợ số tiền mua xe ô tô thì Chị không yêu cầu Tòa giải quyết vì chị không có chứng cứ (BL 52); bà T2 cũng không có yêu cầu giải quyết vấn đề này. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xác định bà T2 tham gia tố tụng trong vụ án với tư cách là người làm chứng là có căn cứ.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Về Tài sản chung:

- Theo các tài liệu chứng cứ thể hiện chị N và anh T đăng ký kết hôn vào năm 2004 đến ngày 22/4/2014 mới ly hôn. Ngày 28/02/2012 chị N ký hợp đồng với ông Đặng Phong V và bà Nguyễn Thị Kim C nhận chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất số 27B, tờ bản đồ số 68, diện tích 174m² tại hẻm 206/38 đường L, tổ 9, phường IK, thành phố P. (thuộc Giấy CNQSD đất số AC 269084 do UBND thành phố Pleiku cấp ngày 24/6/2005 mang tên người sử dụng ông Đặng Phong V và bà Nguyễn Thị Kim C). Hợp đồng được Phòng Công chứng Số 1 tỉnh Gia Lai chứng thực. Đến ngày 15/5/2012 UBND thành phố Pleiku cấp đổi lại thành Giấy CNQSD đất số BI 753447 mang tên Phạm Thị Tuyết N.

Theo anh T trình bày thửa đất này là do anh với chị N mua, Hợp đồng không đứng tên anh là do vào thời điểm đó anh chưa có hộ khẩu. Sau khi mua đất thì hai vợ chồng có làm căn nhà cấp 4 trên đất để ở.

Còn chị N cho rằng Đất và nhà là do mẹ chị (bà T2) mua cho riêng chị, khi mua đất đã có căn nhà. Nhưng chị N và bà T2 không cung cấp tài liệu chứng cứ gì để chứng minh.

Tại bản tự khai ban đầu ngày 18-4-2019 chị cho rằng “Sau khi được cấp giấy CNQSD đất tôi với anh T đã xây dựng nhà ở trên thửa đất nói trên” và tại bản tự khai ngày 22-5-2019 chị N còn cho rằng “ Khi tôi với anh T chưa ly hôn thì tôi với anh T có thể chấp bìa đỏ căn nhà của vợ chồng để vay số tiền 150.000.000đ” (BL số 28, 52),

Như vậy có cơ sở để xác định thửa đất và căn nhà trên đất (trừ mái che khung sắc lợp tôn, nền lát gạch xi măng, 01 giếng đào đã được xác định là do chị N làm thêm sau khi ly hôn tài sản riêng của chị N) là tài sản chung của chị N và anh T được hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Tòa sơ thẩm đánh giá chị N là người có công sức đóng góp nhiều hơn nên chia theo tỷ lệ chị N được hưởng 60% và anh T hưởng 40% giá trị là có căn cứ. Đồng thời xét chị N là người trực tiếp nuôi con, nên đã tuyên giao cho chị N được quyền sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản, chị N có nghĩa vụ thanh toán phần giá trị anh T số tiền là: 511.442.000 đồng là phù hợp.

- Đối với các tài sản khác gồm: Một cặp lục bình loại gỗ Thủy Tùng cao 2,4m, đường kính 60cm; hai cặp lục bình loại gỗ hương; một cặp lục bình loại gỗ tạp cao 1,8m; một cặp lục bình loại gỗ cẩm cao 60cm; một bộ bàn ghế gỗ cà te 14 món; một chiếc phản chân quỳ gỗ bằng lăng; một tượng quan âm góc trắc; một tượng đat ma gỗ nu cao 1,60m; hai con cóc gỗ nu hương; một bộ tam đa gỗ thủy tùng; ba tượng di lặc gỗ thủy tùng; một xe ô tô hiệu TOYOTA 16 chỗ ngồi; một máy giặt; một tủ lạnh; một dàn Karaoke; một kệ tivi bằng gỗ, một số đồ trang sức và 30.000.000đ. Chị N cho rằng toàn bộ là tài sản riêng của Chị, nhưng trong thời gian chờ Tòa án giải quyết ly hôn vào năm 2014, anh T đã tự ý chuyển đi nơi khác, Chị đề nghị Tòa buộc anh T phải trả lại toàn bộ cho Chị. Nhưng ý kiến này của chị N không được anh T thừa nhận. Khi thẩm định tài sản thì không xác định được, chị N cũng không chứng minh được các tài sản hiện ở đâu, nên Tòa sơ thẩm không có cơ sở để xem xét.

- Đối với khoản nợ chung: Chị N cho rằng khi chưa ly hôn Chị và anh T có thể bìa đỏ căn nhà của vợ chồng để vay số tiền 150.000.000đ về mua chiếc xe ô tô hiệu TOYOTA trị giá 360.000.000đ, số tiền còn lại chị mượn của mẹ Chị (bà T2), đến ngày ly hôn số tiền vẫn chưa trả sau đó Chị phải trả để lấy bìa đỏ về. Vấn đề này chị N không yêu cầu buộc anh T phải chịu, bà T2 cũng không có yêu cầu gì. Vì vậy Tòa sơ thẩm không xem xét.

[2.2] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Hiện chị đang trực tiếp nuôi con chung là cháu Phan Phạm Ngọc B sinh ngày 27/5/2007. Tại tòa sơ thẩm chị N yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000 đồng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 4/2014. Anh T chỉ đồng ý chấp nhận mức cấp dưỡng nuôi con 1.500.000đ/tháng. Tòa sơ thẩm tuyên xử chấp nhận anh T tự nguyện cấp dưỡng nuôi con một lần (từ tháng 4/2014 đến tháng 9/2020) với số tiền 115.500.000 đồng; và buộc anh T cấp dưỡng nuôi con định kỳ 1.500.000đ/ 01 tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2020 cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Chị N kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm buộc anh T cấp dưỡng nuôi con 2.000.000đ/ tháng.

Hội đồng xét xử xét thấy anh T trình bày hiện anh làm nghề Grara sửa xe có mức thu nhập khoảng 30.000.000đ đến 40.000.000đ/tháng. Chị N không có công việc ổn định. Tòa sơ thẩm buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/tháng

là thấp, không đủ trang trải cho nhu cầu thiết yếu của con chung. Do đó cần chấp nhận kháng cáo của chị N, buộc anh T cấp dưỡng nuôi con chung 2.000.000đ/tháng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2020 cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình là phù hợp.

Từ những phân tích trên, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Phạm Thị Tuyết N, sửa Bản án sơ thẩm về mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên chị N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 và Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1- Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Phạm Thị Tuyết N.

Sửa Bản án Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm số: 65/2020/HNGĐ-ST ngày 22 - 09 - 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai về “*Yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn và cấp dưỡng nuôi con*” giữa nguyên đơn anh Phan Văn T với bị đơn là chị Phạm Thị Tuyết N về phần cấp dưỡng nuôi con chung.

- **Buộc anh Phan Văn T cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Phan Phạm Ngọc B sinh ngày 27/5/2007 với mức cấp dưỡng một tháng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng),** thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 10/2020 cho đến khi con thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

2. Chị Phạm Thị Tuyết N không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho chị N số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã tạm nộp tại biên lai số: 0005505 ngày 06/10/2020 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Pleiku, tỉnh Gia Lai.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND thành phố Pleiku;
- Chi cục THADS thành phố Pleiku;
- Đương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Sinh

